

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH  
- CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Viết Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm 30/06/2019, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lẫn lượt là 14,57 tỷ VND và 42,49 tỷ VND, số liệu tương ứng tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 20,62 tỷ VND và 24,58 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 30/06/2019 và 31/12/2018, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco chưa thực hiện kiểm kê, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong đó, giá trị các công trình tồn lâu chưa được nghiệm thu hoàn thành là 8,45 tỷ. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Tại thời điểm 30/06/2019, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 5,2 tỷ VND, lỗ lũy kế là 44,9 tỷ VND (tương đương 142% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 1,80 tỷ VND (tương đương 124% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 35,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 36,4 tỷ VND (tương đương 182% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 55,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 59,3 tỷ VND (tương đương 148% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 4,64 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7,53 tỷ VND (tương đương 167% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,49 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,99 tỷ VND (tương đương 111% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,2 tỷ VND, lỗ lũy kế là 9,3 tỷ VND (tương đương 99% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 17,13 tỷ VND, lỗ lũy kế là 46,63 tỷ VND (tương đương 155% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 20,95 tỷ VND (tương đương 78% vốn chủ sở hữu).

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 41 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến việc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt có khả năng sẽ phải trả khoản lãi tương ứng với số vốn góp 53 tỷ đồng của Công ty doanh nghiệp Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền phải trả ước tính đến ngày 30/06/2019 là 3.895.500.000 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *H*



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>626.698.911.884</b>	<b>615.255.207.425</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.657.924.733	71.894.125.967
111	1. Tiền		42.657.924.733	28.847.994.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	43.046.131.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	109.000.000.000	70.852.582.956
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		109.000.000.000	70.852.582.956
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.205.824.138	157.714.905.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	151.603.192.659	138.321.875.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.403.617.261	15.927.613.239
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	39.715.000	15.073.120.094
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	19.847.226.393	17.664.755.412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.688.486.261)	(29.583.018.076)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		559.086	310.559.086
140	IV. Hàng tồn kho	10	269.210.703.925	296.821.634.244
141	1. Hàng tồn kho		275.840.450.769	309.799.770.057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.629.746.844)	(12.978.135.813)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.624.459.088	17.971.958.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.781.076.016	9.136.136.340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.501.185.848	8.315.660.746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	342.197.224	520.161.659
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.505.717.869.656</b>	<b>1.413.001.723.509</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.956.807.000	11.221.275.364
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	5.264.468.364
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.956.807.000	5.956.807.000
220	II. Tài sản cố định		767.126.997.594	776.201.947.158
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	754.870.457.294	763.346.770.568
222	- Nguyên giá		1.483.151.964.231	1.455.241.763.701
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(728.281.506.937)	(691.894.993.133)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.256.540.300	12.855.176.590
228	- Nguyên giá		23.332.715.191	23.332.715.191
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.076.174.891)	(10.477.538.601)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	76.655.214.926	77.670.504.068
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.567.916.346)	(3.552.627.204)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	358.672.525.500	241.306.201.620
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	171.930.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		358.672.525.500	241.134.271.620
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	249.078.860.110	248.449.226.147
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.118.820.561	2.834.345.810
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.506.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.546.588.251)	(1.891.747.463)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		48.227.464.526	58.152.569.152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	48.227.464.526	58.152.569.152
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.132.416.781.540</b>	<b>2.028.256.930.934</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>913.044.160.647</b>	<b>763.241.547.147</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>716.848.978.384</b>	<b>535.678.108.790</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	329.062.677.481	157.777.250.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	18.777.270.727	23.283.076.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.493.223.790	12.858.340.036
314	4. Phải trả người lao động		15.840.763.716	19.911.119.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	20.730.683.892	18.332.393.537
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.946.828.952	2.952.192.588
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	49.159.518.290	43.626.339.717
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	253.843.756.705	240.625.800.343
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	750.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.244.254.831	16.311.595.994
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>196.195.182.263</b>	<b>227.563.438.357</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	78.927.000	78.927.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	14.974.638.312	15.405.898.242
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	731.787.678	731.787.678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	157.949.041.445	189.481.630.758
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	22.460.787.828	21.865.194.679
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.219.372.620.893</b>	<b>1.265.015.383.787</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>1.200.713.057.989</b>	<b>1.246.355.820.883</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.705.397.144.387	1.736.550.206.476
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	14.921.475.470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(79.625.569.217)	(51.821.096.882)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(58.550.909.365)	(46.172.644.031)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(21.074.659.852)	(5.648.452.851)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		158.481.370.807	179.126.307.772
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>18.659.562.904</b>	<b>18.659.562.904</b>
431	1. Nguồn kinh phí	25	18.659.562.904	18.659.562.904
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.132.416.781.540</b>	<b>2.028.256.930.934</b>

  
Võ Thị Hoa  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Thị Hà  
Phó Tổng Giám đốc




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	490.844.562.565	487.248.122.241
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	2.052.575.504	1.260.774.294
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		488.791.987.061	485.987.347.947
11	4. Giá vốn hàng bán	29	455.246.520.052	467.004.546.704
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.545.467.009	18.982.801.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	3.460.129.468	3.317.498.785
22	7. Chi phí tài chính	31	16.770.263.537	18.429.078.902
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.080.638.081	16.045.853.456
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		284.474.750	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	16.185.955.359	23.267.629.795
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	30.903.088.044	46.550.151.944
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.569.235.713)	(65.946.560.613)
31	12. Thu nhập khác	34	575.906.547	54.122.392.894
32	13. Chi phí khác	35	1.793.557.621	3.897.321.618
40	14. Lợi nhuận khác		(1.217.651.074)	50.225.071.276
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.786.886.787)	(15.721.489.337)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	5.063.085.167	3.815.958.770
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	595.593.149	7.204.666.002
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(33.445.565.103)	(26.742.114.109)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(21.074.659.852)	(18.819.520.374)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(12.370.905.251)	(7.922.593.735)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	(191)	(171)

  
Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hà  
Phó Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(27.786.886.787)	(15.721.489.337)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.949.533.029	42.303.586.406
03	- Các khoản dự phòng		(1.838.079.996)	22.926.762.106
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(62.494.560)	(4.907.800)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.407.759.805)	(4.287.876.913)
06	- Chi phí lãi vay		17.080.638.081	16.045.853.456
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(51.680.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>22.934.949.962</b>	<b>9.581.927.918</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.591.395.591)	(10.859.934.641)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		34.131.249.288	32.783.162.820
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.492.980.476	3.964.506.608
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.486.857.011	19.599.913.540
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.455.448.437)	(16.244.980.977)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.905.731.228)	(4.880.645.127)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.809.163.954)	(4.708.170.197)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>34.284.297.527</b>	<b>29.235.779.944</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.534.804.857)	(19.773.270.889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		309.839.091	4.965.799.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(109.000.000.000)	(39.709.376.023)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.150.456.414	1.406.008.920
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.150.616.622	2.947.081.010
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(19.923.892.730)</b>	<b>(50.163.757.074)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		235.513.941.830	198.004.411.428
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(253.828.574.781)	(233.196.112.320)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.344.467.640)	(5.816.079.990)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21.659.100.591)</b>	<b>(41.007.780.882)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(7.298.695.794)</b>	<b>(61.935.758.012)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71.894.125.967	183.146.674.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62.494.560	4.907.800
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>64.657.924.733</b>	<b>121.215.824.489</b>

Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà  
Phó Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí xây dựng công trình dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 05 | năm |
| - Súc vật, vườn cây lâu năm       | 08      | năm |

- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

### 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

### 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	5.572.808.230	6.434.201.628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.085.116.503	22.413.792.639
- Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	43.046.131.700
	<b>64.657.924.733</b>	<b>71.894.125.967</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 22.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 5,0%/ năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	109.000.000.000	-	70.852.582.956	-
	<b>109.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>70.852.582.956</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng có giá trị 109.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/ năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2019			01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				<b>3.118.820.561</b>			<b>2.834.345.810</b>
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	3.118.820.561	26,88%	26,88%	2.834.345.810
				<b>3.118.820.561</b>			<b>2.834.345.810</b>



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	63.168.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500		(1.534.398.951)	179.659.088.500		(1.879.558.163)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9.000.000.000	5.700.000.000	-	9.000.000.000	8.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300		(12.189.300)	67.539.300		(12.189.300)
	<b>247.506.627.800</b>	<b>62.100.000.000</b>	<b>(1.546.588.251)</b>	<b>247.506.627.800</b>	<b>71.668.000.000</b>	<b>(1.891.747.463)</b>

(\*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	6.975.962.600	-	5.981.089.800	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	10.451.275.300	-	7.410.323.500	-
- Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.599.000.000	-	1.551.120.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	11.009.906.013	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	19.924.167.800	-	13.429.147.400	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.566.654.400	(337.267.320)	2.428.291.200	(230.393.700)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	18.998.019.381	-	11.912.227.781	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	3.042.581.500	(684.510.690)	5.812.440.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.035.625.665	(22.923.948.727)	89.797.235.377	(19.863.443.530)
	<b>151.603.192.659</b>	<b>(23.945.726.737)</b>	<b>138.321.875.758</b>	<b>(20.093.837.230)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Thành - VIDIFI	584.000.000	-	584.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sơn Viễn	850.000.000	-	850.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	11.391.362.115	(3.439.406.625)	10.915.358.093	(3.196.948.305)
	<b>16.403.617.261</b>	<b>(7.017.661.771)</b>	<b>15.927.613.239</b>	<b>(6.775.203.451)</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Viết Thuận (*)	39.715.000	-	279.715.000	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	14.793.405.094	-
	<b>39.715.000</b>	<b>-</b>	<b>15.073.120.094</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	5.264.468.364	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.264.468.364</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng vay vốn số 17.2014/HĐVVĐTTT ngày 22/05/2014 cho ông Nguyễn Viết Thuận vay vốn, số tiền vay 1,3 tỷ đồng để xây dựng trang trại, thời hạn cho vay 04 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay 0% từ năm thứ 5 trở đi lãi suất tính được trả hàng tháng, số dư gốc vay còn lại tại 30/06/2019 là 39.715.000 VND.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	47.304.889	-	141.423.290	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	111.223	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	37.074	-
- Tạm ứng	11.025.467.548	(1.543.438.306)	9.863.212.666	(1.448.003.418)
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	(312.715.898)	312.715.898	(312.715.898)
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	839.497.900	-	839.497.900	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	401.575.956	-	401.575.956	-
- Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	328.558.000	-	328.558.000	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn (*)	1.758.009.777	-	1.651.641.937	-
- Ký cược, ký quỹ	710.104.296	-	552.824.610	-
- Phải thu khác	4.423.992.129	(868.943.549)	3.573.156.858	(953.258.079)
	<b>19.847.226.393</b>	<b>(2.725.097.753)</b>	<b>17.664.755.412</b>	<b>(2.713.977.395)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	5.956.807.000	-	5.956.807.000	-
	<b>5.956.807.000</b>	<b>-</b>	<b>5.956.807.000</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí hỗ trợ vận hành Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn, các khoản chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp khi Tổng Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn (xem thêm tại Thuyết minh số 11).



## 9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.566.654.400	2.229.387.080	2.428.291.200	2.197.897.500
+ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	3.042.581.500	2.358.070.810	-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Các đối tượng khác	35.566.253.951	6.477.800.846	32.322.859.427	6.548.490.197
	<b>44.753.744.997</b>	<b>11.065.258.736</b>	<b>38.329.405.773</b>	<b>8.746.387.697</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.373.748.852	-	38.237.436.068	-
- Công cụ, dụng cụ	2.817.622.157	-	2.694.809.133	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.489.815.532	-	164.047.888.868	-
- Thành phẩm	86.442.909.242	(6.587.790.107)	96.934.422.609	(12.936.179.076)
- Hàng hoá	3.716.354.986	(41.956.737)	7.885.213.379	(41.956.737)
	<b>275.840.450.769</b>	<b>(6.629.746.844)</b>	<b>309.799.770.057</b>	<b>(12.978.135.813)</b>

## 11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bò thịt	-	-	171.930.000	171.930.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>171.930.000</b>	<b>171.930.000</b>

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>358.449.161.864</b>	<b>240.910.907.984</b>
Dự án Hươu <sup>(1)</sup>	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao <sup>(2)</sup>	921.914.400	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp <sup>(3)</sup>	181.498.639.414	180.930.434.869
Công trình Bến số 3 - Cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh <sup>(4)</sup>	157.176.660.231	16.207.167.948
Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Dự án trồng cao su Phú Lộc	10.112.731.255	10.030.155.255
Công trình Nhà máy bột Anpha	-	26.488.920.715
Dự án Logistics <sup>(5)</sup>	345.454.545	-
Các công trình khác	5.732.676.521	4.293.143.699
<b>- Sửa chữa lớn</b>	<b>223.363.636</b>	<b>223.363.636</b>
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
	<b>358.672.525.500</b>	<b>241.134.271.620</b>

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần (xem thêm tại Thuyết minh số 08).

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị tài sản cố định, các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020

Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn nên chưa có vốn để tiếp tục đầu tư.

(5) Tên dự án: Dự án Trung tâm Logistic Vũng Áng tại Vũng Áng, Hà Tĩnh, do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 1.429 tỷ VND.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh logistics.

- Nguồn vốn: 420 tỷ đồng từ vốn chủ sở hữu, 1.009 tỷ đồng từ vốn vay ngân hàng.

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2019, dự kiến triển khai bao gồm 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 (năm 2019 - năm 2021): Tập trung san lấp toàn bộ mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, các công trình kho bãi, thiết bị chính cần thiết theo dự báo hàng hóa đến năm 2020.

+ Giai đoạn 2 (năm 2022 - năm 2029): Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình: nhà kho, hạ tầng kỹ thuật kèm theo và thiết bị đồng bộ đáp ứng nhu cầu dự báo lượng hàng hóa đến năm 2030.

+ Giai đoạn 3 (năm 2030 - năm 2039); đầu tư xây dựng các công trình còn lại: nhà kho, hạ tầng kỹ thuật kèm theo và thiết bị đồng bộ đáp ứng nhu cầu dự báo lượng hàng hóa đến năm 2050.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đang trong giai đoạn nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	881.157.217.128	483.060.478.283	72.849.805.514	8.280.578.710	6.012.790.515	3.880.893.551	1.455.241.763.701
- Mua trong kỳ	-	1.433.302.000	655.727.273	46.354.545	-	-	2.135.383.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.389.466.397	-	-	-	-	-	25.389.466.397
- Tăng khác (*)	3.241.172.624	584.388.290	-	105.029.470	-	786.409.500	4.716.999.884
- Thanh lý, nhượng bán	(885.591.000)	(3.056.285.111)	(60.386.000)	-	(207.694.286)	-	(4.209.956.397)
- Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	(121.693.172)	-	-	-	-	-	(121.693.172)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>908.780.571.977</b>	<b>482.021.883.462</b>	<b>73.445.146.787</b>	<b>8.431.962.725</b>	<b>5.805.096.229</b>	<b>4.667.303.051</b>	<b>1.483.151.964.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	373.842.233.868	248.846.952.345	56.826.363.275	5.882.998.925	2.950.135.854	3.546.308.866	691.894.993.133
- Khấu hao trong kỳ	21.279.571.252	12.727.090.669	2.607.591.691	249.804.093	370.143.296	101.406.596	37.335.607.597
- Tăng khác (*)	1.986.996.890	313.739.529	-	74.522.516	-	548.433.010	2.923.691.945
- Thanh lý, nhượng bán	(602.660.732)	(3.056.285.111)	(28.060.322)	-	(185.779.573)	-	(3.872.785.738)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>396.506.141.278</b>	<b>258.831.497.432</b>	<b>59.405.894.644</b>	<b>6.207.325.534</b>	<b>3.134.499.577</b>	<b>4.196.148.472</b>	<b>728.281.506.937</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	507.314.983.260	234.213.525.938	16.023.442.239	2.397.579.785	3.062.654.661	334.584.685	763.346.770.568
Tại ngày cuối kỳ	512.274.430.699	223.190.386.030	14.039.252.143	2.224.637.191	2.670.596.652	471.154.579	754.870.457.294

(\*) Phân loại lại công cụ dụng cụ đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 317.745.171.320 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 230.141.665.923 VND.



**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	17.086.119.581	2.048.706.290	4.197.889.320	23.332.715.191
Số dư cuối kỳ	<b>17.086.119.581</b>	<b>2.048.706.290</b>	<b>4.197.889.320</b>	<b>23.332.715.191</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.772.302.852	1.923.706.290	2.781.529.459	10.477.538.601
- Khấu hao trong kỳ	421.377.992	25.000.000	152.258.298	598.636.290
Số dư cuối kỳ	<b>6.193.680.844</b>	<b>1.948.706.290</b>	<b>2.933.787.757</b>	<b>11.076.174.891</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	11.313.816.729	125.000.000	1.416.359.861	12.855.176.590
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.892.438.737</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.264.101.563</b>	<b>12.256.540.300</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.380.744.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.693.908.290 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tổ 10 Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại đất được sử dụng để xây dựng khu là làm việc và khu nhà xưởng từ năm 2008 đến năm 2028.

#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối kỳ	<b>81.223.131.272</b>	<b>81.223.131.272</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.552.627.204	3.552.627.204
- Khấu hao trong kỳ	1.015.289.142	1.015.289.142
Số dư cuối kỳ	<b>4.567.916.346</b>	<b>4.567.916.346</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	77.670.504.068	77.670.504.068
Tại ngày cuối kỳ	<b>76.655.214.926</b>	<b>76.655.214.926</b>

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

#### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.491.805.180	1.376.112.456
- Chi phí thuê đất	260.603.078	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản 2019	167.254.100	-
- Chi phí thăm dò nâng cấp sản lượng cát Silic	185.181.818	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.510.222.040	1.633.363.069
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.166.009.800	6.126.660.815
	<b>8.781.076.016</b>	<b>9.136.136.340</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.116.709.066	19.527.293.193
- Lợn nái, lợn giống	15.433.244.063	17.835.932.356
- Chuồng lợn, lồng ấp	1.501.726.110	2.183.928.528
- Chi phí thuê đất	3.767.823.374	3.771.771.070
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.989.477.244	3.620.932.942
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	5.148.410.490	5.767.939.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.270.074.179	5.444.771.393
	<b>48.227.464.526</b>	<b>58.152.569.152</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
  - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
  - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**16. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	188.349.702.563	188.349.702.563	234.893.941.830	233.815.985.468	189.427.658.925	189.427.658.925
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	52.276.097.780	52.276.097.780	24.080.000.000	11.940.000.000	64.416.097.780	64.416.097.780
	<b>240.625.800.343</b>	<b>240.625.800.343</b>	<b>258.973.941.830</b>	<b>245.755.985.468</b>	<b>253.843.756.705</b>	<b>253.843.756.705</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	241.757.728.538	241.757.728.538	620.000.000	20.012.589.313	222.365.139.225	222.365.139.225
	<b>241.757.728.538</b>	<b>241.757.728.538</b>	<b>620.000.000</b>	<b>20.012.589.313</b>	<b>222.365.139.225</b>	<b>222.365.139.225</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52.276.097.780)	(52.276.097.780)	(24.080.000.000)	(11.940.000.000)	(64.416.097.780)	(64.416.097.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>189.481.630.758</u>	<u>189.481.630.758</u>			<u>157.949.041.445</u>	<u>157.949.041.445</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Mục đích vay vốn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	145.483.444.934	156.388.272.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.541.192.000	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Savanakhet	Bổ sung vốn lưu động	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	31.947.021.991	31.961.429.959
Vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu	VND	9% - 10,5%	Tin chấp	7.456.000.000	-
					<b>189.427.658.925</b>	<b>188.349.702.563</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Mục đích vay vốn	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
						VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	Góp vốn đầu tư <sup>(1)</sup>	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư XD CB <sup>(2)</sup>	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	107.014.744.153	114.604.600.754
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư XD CB <sup>(3)</sup>	6,9% - 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	55.794.025.930	63.784.169.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	Đầu tư XD CB <sup>(4)</sup>	9% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	4.377.109.315	5.050.510.749
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Đầu tư XD CB <sup>(5)</sup>	7,3% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	24.434.652.827	28.193.840.705
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh <sup>(6)</sup>	VND					2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân	VND	Bổ sung vốn lưu động	12,60%	2019	Tín chấp	3.050.000.000	2.430.000.000
						<b>222.365.139.225</b>	<b>241.757.728.538</b>
						<b>(64.416.097.780)</b>	<b>(52.276.097.780)</b>
						<b>157.949.041.445</b>	<b>189.481.630.758</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh để đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 31/08/2011.
- (2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để đầu tư các dự án: Nhà máy chế biến sục sản Mitraco, Nhà máy sản xuất gạch tại Kỳ Tiến, Trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao xã Kỳ Phong, Trại chăn nuôi lợn nái Thường Nga, Trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao Phú Lộc, Đầu tư mua sắm 01 cần cầu bánh xích sức nâng 120 tấn và 01 cần trục chân đế sức nâng 45 tấn và các hạng mục khác thuộc dự án đầu tư lắp đặt 02 cần cầu tại Cảng Vũng Áng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để đầu tư dự án Nhà ở công nhân tại Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long để đầu tư dự án bãi chứa hàng khu hậu Cảng Vũng Áng.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu để đầu tư 01 cần cầu cảng di động bánh lốp 100 tấn thuộc dự án đầu tư lắp đặt 02 cần cầu, xây dựng trạm điện công suất 1.630 KVA tại Cảng Vũng Áng.
- (6) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	14.709.609.484	14.709.609.484	17.740.562.979	17.740.562.979
- Công ty TNHH Đức Toàn	22.567.449.556	22.567.449.556	11.867.855.176	11.867.855.176
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	13.089.427.422	13.089.427.422	9.806.425.589	9.806.425.589
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	13.290.094.198	13.290.094.198	9.864.773.798	9.864.773.798
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	8.559.392.391	8.559.392.391	7.755.291.391	7.755.291.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	153.481.129.162	153.481.129.162	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	103.444.502.268	103.444.502.268	100.821.268.939	100.821.268.939
	<b>329.141.604.481</b>	<b>329.141.604.481</b>	<b>157.856.177.872</b>	<b>157.856.177.872</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	329.062.677.481	329.062.677.481	157.777.250.872	157.777.250.872
- Phải trả người bán dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
	<b>329.141.604.481</b>	<b>329.141.604.481</b>	<b>157.856.177.872</b>	<b>157.856.177.872</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà thờ Kỳ Anh	1.385.577.000	1.385.577.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bản Sơn	-	2.267.674.000
- Công ty Cổ phần Chuyên phát nhanh Thái Bình	922.989.000	-
- Liên minh HTX Việt Nam	763.800.000	-
- HL BUILDING MATERIALS PTE. LTD	894.730.102	-
- Các khách hàng khác	14.810.174.625	19.629.825.482
	<b>18.777.270.727</b>	<b>23.283.076.482</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	256.344.622	3.503.285.535	11.603.939.252	12.587.636.427	78.834.156	2.342.077.894
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	51.063.392	224.711.135	269.307.014	-	6.467.513
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	179.931.430	4.537.603.122	5.063.085.167	5.905.731.228	225.888.410	3.740.914.041
Thuế Thu nhập cá nhân	43.342.767	191.416.067	444.648.230	451.833.241	37.365.658	178.253.947
Thuế Tài nguyên	40.442.840	1.689.576.405	2.417.364.195	2.611.782.969	-	1.454.714.791
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	468.756.518	980.150.683	686.215.514	-	762.691.687
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.832.373	-	-	-	11.832.373
Các loại thuế khác	100.000	1.439.905.823	6.565.169.860	7.661.231.599	-	343.744.084
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	964.900.801	1.080.260.739	392.743.080	109.000	1.652.527.460
	<b>520.161.659</b>	<b>12.858.340.036</b>	<b>28.379.329.261</b>	<b>30.566.481.072</b>	<b>342.197.224</b>	<b>10.493.223.790</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.050.328.356	12.615.970.733
- Chi phí sửa chữa đường	3.557.503.714	3.010.115.651
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	689.413.064	719.758
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	474.431.395	439.247.173
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1.388.828.460	992.445.898
- Chi phí phải trả khác	570.178.903	1.273.894.324
	<b>20.730.683.892</b>	<b>18.332.393.537</b>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	729.053.764	692.591.888
- Bảo hiểm xã hội	2.184.111.913	1.694.997.017
- Bảo hiểm y tế	182.954.583	148.040.303
- Bảo hiểm thất nghiệp	79.457.959	64.731.650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	54.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.986.745.132	12.875.837.772
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1.090.633.517	2.700.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả lãi vay	3.751.188.298	560.356.277
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.300.873.124	9.035.284.810
	<b>49.159.518.290</b>	<b>43.626.339.717</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731.787.678	731.787.678
	<b>731.787.678</b>	<b>731.787.678</b>

## 22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.946.828.952	2.952.192.588
	<b>2.946.828.952</b>	<b>2.952.192.588</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	14.974.638.312	15.405.898.242
	<b>14.974.638.312</b>	<b>15.405.898.242</b>

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	750.000.000	-
	<b>750.000.000</b>	<b>-</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.089.965</b>	<b>(40.728.290)</b>	-	<b>10.525.487.498</b>	<b>(19.051.807.328)</b>	<b>182.307.753.679</b>	<b>1.278.963.710.142</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(18.819.520.374)	(7.922.593.735)	(26.742.114.109)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.500.000.000	(9.510.345.967)	(10.261.488.678)	(15.271.834.645)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.010.345.967)	(718.608.688)	(5.728.954.655)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.542.879.990)	(9.542.879.990)
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(156.223.422)	56.223.422	(100.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại năm 2017 do hợp nhất	-	-	-	-	-	(20.169.658.676)	-	(20.169.658.676)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.657.646.039	2.707.350.702	6.364.996.741
Giảm khác	-	(44.542)	-	(2.067.378.831)	(104.012.028)	-	-	(2.171.435.401)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(2.067.378.831)</b>	<b>14.921.475.470</b>	<b>(64.049.909.728)</b>	<b>166.887.245.390</b>	<b>1.220.873.664.052</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>14.921.475.470</b>	<b>(51.821.096.882)</b>	<b>179.126.307.772</b>	<b>1.246.355.820.883</b>
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(21.074.659.852)	(12.370.905.251)	(33.445.565.103)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.000.000.000	(7.923.166.077)	(8.274.031.714)	(12.197.197.791)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.923.166.077)	(818.656.714)	(4.741.822.791)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.455.375.000)	(7.455.375.000)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(1.193.353.594)	1.193.353.594	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(79.625.569.217)</b>	<b>158.481.370.807</b>	<b>1.200.713.057.989</b>



Tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28/06/2019 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000

Tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 361/NQ-DHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.741.822.792
Chi trả cổ tức	15.862.500.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>	<b><u>100%</u></b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>1.101.135.914.618</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.728.121.876	14.921.475.470
	<u>17.728.121.876</u>	<u>14.921.475.470</u>

25. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18.659.562.904	82.339.562.904
Ghi nhận tăng thu nhập khác	-	(51.680.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>18.659.562.904</u>	<u>30.659.562.904</u>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2019 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2019 là 13.659.562.904 VND.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
USD	785.167,00	541.174,95

**27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.946.855.315	70.147.205.768
Doanh thu bán thành phẩm	359.205.772.304	332.804.876.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.508.142.215	84.296.039.559
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.183.792.731	-
	<b>490.844.562.565</b>	<b>487.248.122.241</b>

**28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.277.954.004	1.192.581.704
Hàng bán bị trả lại	774.621.500	64.661.590
Giảm giá hàng bán	-	3.531.000
	<b>2.052.575.504</b>	<b>1.260.774.294</b>

## 29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.003.802.372	68.737.199.099
Giá vốn của thành phẩm đã bán	349.232.159.797	315.730.807.082
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.946.675.286	54.362.621.379
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.762.353.556	-
Giá trị hàng tồn kho hư hỏng trong kỳ	929.368.159	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	12.598.324.790	27.021.510.504
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.348.388.969)	605.072.279
Các khoản khác	122.225.061	547.336.361
	<b>455.246.520.052</b>	<b>467.004.546.704</b>

## 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.150.616.622	2.447.081.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.477.139	107.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.494.560	10.875.270
Lãi bán hàng trả chậm	195.541.147	252.192.505
	<b>3.460.129.468</b>	<b>3.317.498.785</b>

## 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.080.638.081	16.045.853.456
Lãi mua hàng trả chậm	-	402.557.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.116	14.094.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.967.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(345.159.212)	1.934.669.845
Chi phí tài chính khác	34.729.552	25.936.266
	<b>16.770.263.537</b>	<b>18.429.078.902</b>

## 32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.296.214	1.442.348.624
Chi phí nhân công	3.731.612.698	5.151.014.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.876.692	2.337.944.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.629.882.208	3.496.722.261
Chi phí khác bằng tiền	9.202.287.547	10.839.599.324
	<b>16.185.955.359</b>	<b>23.267.629.795</b>



### 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.388.091	690.685.680
Chi phí nhân công	14.234.708.923	15.966.255.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.748.625.614	2.159.623.548
Chi phí dự phòng	4.105.468.185	16.961.782.160
Thuế, phí, lệ phí	265.662.798	780.893.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.210.514	3.633.401.547
Chi phí khác bằng tiền	7.509.023.919	6.357.509.818
	<b>30.903.088.044</b>	<b>46.550.151.944</b>

### 34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	309.839.091	1.350.789.830
Thu nhập từ cho thuê tài sản	163.636.362	179.999.998
Tiền thưởng vượt tiền độ hợp đồng	-	173.900.739
Tiền phạt thu được	-	404.955.445
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	70.447.203	48.594.405
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bò thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	-	51.680.000.000
Thu nhập khác	31.983.891	284.152.477
	<b>575.906.547</b>	<b>54.122.392.894</b>

### 35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	337.170.658	9.993.927
Chi phí thuê đất	99.000.000	103.644.000
Chi phí dự án ngừng hoạt động	290.393.005	1.180.192.972
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	615.071.420	898.780.136
Các khoản bị phạt hành chính	40.369.176	275.023.244
Chi phí khác	411.553.362	1.429.687.339
	<b>1.793.557.621</b>	<b>3.897.321.618</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.559.630.047	1.009.203.688
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	3.503.455.120	2.806.755.082
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.063.085.167</b>	<b>3.815.958.770</b>

### 37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	22.460.787.828	21.865.194.679
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>22.460.787.828</b>	<b>21.865.194.679</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	595.593.149	7.204.666.002
	<b>595.593.149</b>	<b>7.204.666.002</b>

### 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(21.074.659.852)	(18.819.520.374)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(21.074.659.852)	(18.819.520.374)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(191)</b>	<b>(171)</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.990.748.833	209.332.921.026
Chi phí nhân công	60.849.764.930	57.198.630.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.949.533.029	42.303.586.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.331.967.096	49.030.293.376
Chi phí khác bằng tiền	45.508.549.461	43.439.685.060
	<b>458.630.563.349</b>	<b>401.305.116.792</b>

#### 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.657.924.733	-	71.894.125.967	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.407.226.052	(26.670.824.490)	161.943.438.170	(22.807.814.625)
Các khoản cho vay	109.039.715.000	-	91.190.171.414	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	<b>416.504.865.785</b>	<b>(26.670.824.490)</b>	<b>390.427.735.551</b>	<b>(22.807.814.625)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			411.792.798.150	430.107.431.101
Phải trả người bán, phải trả khác			379.032.910.449	202.214.305.267
Chi phí phải trả			20.730.683.892	18.332.393.537
			<b>811.556.392.491</b>	<b>650.654.129.905</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.657.924.733	-	-	64.657.924.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.779.594.562	5.956.807.000	-	150.736.401.562
Các khoản cho vay	109.039.715.000	-	-	109.039.715.000
	<b>318.477.234.295</b>	<b>5.956.807.000</b>	-	<b>324.434.041.295</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.894.125.967	-	-	71.894.125.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.178.816.545	5.956.807.000	-	139.135.623.545
Các khoản cho vay	85.925.703.050	5.264.468.364	-	91.190.171.414
	<b>290.998.645.562</b>	<b>11.221.275.364</b>	-	<b>302.219.920.926</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	253.843.756.705	157.949.041.445	-	411.792.798.150
Phải trả người bán, phải trả	378.222.195.771	810.714.678	-	379.032.910.449
Chi phí phải trả	20.730.683.892	-	-	20.730.683.892
	<b>652.796.636.368</b>	<b>158.759.756.123</b>	<b>-</b>	<b>811.556.392.491</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	240.625.800.343	181.587.115.866	7.894.514.892	430.107.431.101
Phải trả người bán, phải trả	201.403.590.589	810.714.678	-	202.214.305.267
Chi phí phải trả	18.332.393.537	-	-	18.332.393.537
	<b>460.361.784.469</b>	<b>182.397.830.544</b>	<b>7.894.514.892</b>	<b>650.654.129.905</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**41. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 18/10/2017, Công ty doanh nghiệp Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng đã chuyển tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo tiến độ góp vốn số tiền 53 tỷ đồng căn cứ từ Nghị quyết 361/NQ.ĐHĐCĐ BT/2015. Tuy nhiên, số vốn này chưa được sự chấp thuận của các cổ đông do đang trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu theo Hiệp định Chính phủ Lào - Việt Nam ký ngày 05/02/2018.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được công văn số 009/TC.LLV ngày 05/06/2019 của Công ty doanh nghiệp Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (cổ đông Lào) về việc góp vốn giai đoạn 2 và xem xét phương án thanh toán bù đắp lãi suất cho số tiền 53 tỷ đồng, trong đó có đề nghị về phương án xử lý như sau:

- Tiếp tục gửi 53 tỷ đồng tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và sẽ dùng để góp vốn ngay khi có Quyết định thống nhất phương án về việc góp vốn giai đoạn 2.

- Bù đắp lãi suất cho số tiền 53 tỷ đồng:

+ Từ tháng 11/2017 đến tháng 12/2017: Không tính lãi suất.

+ Từ tháng 01/2018 đến tháng 06/2019: Lãi suất 4,9% theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của Ngân hàng Việt Nam.

+ Từ tháng 07/2019 đến ngày hoàn thành việc góp vốn: Lãi suất 6,7% theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 1 năm của Ngân hàng Việt Nam.

Do đó, tổng số lãi Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt có khả năng phải trả tính đến 30/06/2019 là 3.895.500.000 đồng.

Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt đã họp Đại hội cổ đông bất thường nhưng vẫn chưa thống nhất được phương án xử lý.

## 12. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.011.398.884	21.166.668.686	222.546.696.848	92.454.733.942	83.612.488.701	488.791.987.061	-	488.791.987.061
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ	52.757.642.685	7.500.000	32.776.338.750	205.001.819	2.877.122.905	88.623.606.159	(88.623.606.159)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.680.155.634</b>	<b>1.051.497.957</b>	<b>(25.885.969.131)</b>	<b>27.938.375.949</b>	<b>8.560.575.074</b>	<b>35.344.635.483</b>	<b>(1.799.168.474)</b>	<b>33.545.467.009</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	344.802.000	-	1.989.513.090	141.778.846.829	949.942.176	145.063.104.095	-	145.063.104.095
Tài sản bộ phận	517.146.712.535	111.758.362.088	543.752.273.267	892.980.140.989	931.069.971.801	2.996.707.460.681	(895.014.624.475)	2.101.692.836.206
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	30.723.945.334	-	30.723.945.334
<b>Tổng tài sản</b>	<b>517.146.712.535</b>	<b>111.758.362.088</b>	<b>543.752.273.267</b>	<b>892.980.140.989</b>	<b>931.069.971.801</b>	<b>3.027.431.406.015</b>	<b>(895.014.624.475)</b>	<b>2.132.416.781.540</b>
Nợ phải trả bộ phận	150.550.688.275	116.836.466.940	448.696.577.136	597.064.235.503	124.265.157.622	1.437.413.125.475	(614.337.107.747)	823.076.017.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	89.968.142.919	-	89.968.142.919
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>150.550.688.275</b>	<b>116.836.466.940</b>	<b>448.696.577.136</b>	<b>597.064.235.503</b>	<b>124.265.157.622</b>	<b>1.527.381.268.394</b>	<b>(614.337.107.747)</b>	<b>913.044.160.647</b>

### Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.





#### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>605.118.000</b>	<b>605.118.000</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	605.118.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	86.965.000	121.229.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	309.278.000	396.054.000

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AIASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà  
Phó Tổng Giám đốc